

TT	ng ph	o n ng		M c giá (/m2)				
		T	n	M t ng chính	ng nhánh có chi u r ng t 3 m tr lên	ng nhánh có chi u r ng t 2m nd i 3 m	ng nhánh (ngõ) có chi u r ng nh h n 2m	Khu còn l i
1	ng 337	Ngã 4 Loong Toong	U ban Ph ng Cao Xanh	10,000,000	4,000,000	2,000,000	850,000	550,000
1.1		UBND Ph ng	C ng c u 3	7,000,000	2,400,000	1,200,000	800,000	500,000
1.2		C ng c u 3	N i th t Hà Trang	7,000,000	2,400,000	1,200,000	800,000	500,000
1.3		N i th t Hà Trang	ng lên x ng chề	5,500,000	2,200,000	1,100,000	800,000	500,000
1.4		ng lên X ng chề	Giáp Hà Khánh	4,000,000	1,600,000	800,000	600,000	500,000
2	Khu b c Loong toong	ng Cao Xanh	Giáp m ng	4,000,000	1,600,000	800,000	600,000	500,000
3	(D y bám m t ng BTông giáp P.CTh ng)	ng 336	Giáp m ng	6 000 000	2 400 000	1 200 000	800,000	500,000
3.1		Phía bên kia m ng		2.000.000	800,000	600,000	550,000	500,000
4	ng lên R p 5/8 c	ng 337	Chân d c	4,000,000	1,600,000	800,000	600,000	500,000
4.1		Chân d c	H tr p 5/8	2.000.000	800,000	600,000	550,000	500,000
5	Khu t xây c u 1, c u 3	Tr n khu		3 000 000				
6	ng vào Sa tô	ng 337	Ngã 3 l ng th c c	3 600 000	1,200,000	600,000	550,000	500,000
6.1		Khu còn l i c a o		1,500,000	700,000	600,000	550,000	500,000
6.3		th a 291, Th a 272 t 30	H t th a 9 t 24	1 500 000				
7	Khu t xây Xí nghi p xe khách	Tr n khu (Tr bám ng Cao xanh)		2,000,000				

TT	ng ph	o n ng		M c giá (/m2)				
		T	n	M t ng chính	ng nhánh có chi u r ng t 3 m tr lên	ng nhánh có chi u r ng t 2m n d i 3 m	ng nhánh (ngõ) có chi u r ng nh h n 2m	Khu còn l i
8	ng vào Lò Bát	Ngã 3 KTX xe khách	Ngã 3 gi ng n c công c ng	1,000,000	700,000	600,000	550,000	500,000
9	ng lên BV Y h c dân t c c	Chân d c	Ngã 3 Tr ng ng	1,000,000	650,000	600,000	550,000	500,000
9.1		Ngã 3 tr ng ng	BV Y h c dân t c c	700,000	580,000	550,000	520,000	500,000
10	ng vào V n i	Giáp khu t xây xe khách	Ngã 3 lên v n i	1,000,000	650,000	600,000	550,000	500,000
11	ng lên x ng chè	ng 337	C ng x ng chè	700,000	580,000	550,000	520,000	500,000
12	Khu t xây Hà khánh A, B	ng bao bi n		3,600,000				
12.1		Khu còn l i		2,400,000				
13	ng vào b nh vi n K67	ng 337	H t t p th b nh vi n c	700,000	580,000	550,000	520,000	500,000
13.1		C ng b nh vi n	Chân núi	600,000	570,000	540,000	520,000	500,000
14	Khu phía sau c ng C u	ng 337	h t c ng phía trong	1,000,000	650,000	600,000	550,000	500,000
14.1		o n còn l i		700,000	580,000	550,000	520,000	500,000
15	ng vào c ng c u	ng 337	h t c ng phía trong	500,000				
16	ng vào c ng hai cô	ng 337	C ng hai cô	1 000 000	650,000	600,000	550,000	500,000
16.1		C ng hai cô	Giáp P.CTh ng		500 000	200 000	180,000	500,000

TT	ng ph	o n ng		M c giá (/m2)				
		T	n	M t ng chính	ng nhánh có chi ư ng t 3 m tr lên	ng nhánh có chi ư ng t 2m n d i 3 m	ng nhánh (ngõ) có chi ư ng nh h n 2m	Khu còn l i
17	Khu t xây Tr ng Nguy n Vi t Xuân	Tr n khu		2 400 000				
18	Khu t xây oàn a ch t 905	Tr n khu		1 000 000				

Ghi chú:

- Các th a t có v trí góc bảm t 2 m t ng tr lên trong ó có ít nh t 2 m t ng r ng t 3 m tr lên thì giá tính b ng 1,2 l n giá t (m c giá cao nh t c a m t ng tỉ p giáp v i th a t) theo v trí quy nh t i b ng giá này.
- i v i th a t bảm ng có chềnh cao (ho c th p h n) so v i m t ng (tính t ch gi i XD tr vào):
 - T 2m n d i 3m giá t b ng 80% giá t quy nh cùng v trí, cùng khu v c t i b ng giá này.
 - T 3m tr lên giá t b ng 70% giá t quy nh cùng v trí, cùng khu v c t i b ng giá này.